TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM NÔNG** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10 – 10 – 2023
V/v chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Viễn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Hùng Em;
2. Ông Nguyễn Văn Sỉ.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Lê Thị Kim Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Quốc Thông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19/9/2023, 30/9/2023, 10/10/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/02/2023, về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/8/2023, Quyết định hoãn phiên toà số: 33/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19/9/2023, Thông báo thay đổi ngày xét xử số: 60/TA ngày 25/9/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 30/9/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Đức T, sinh năm 1978, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Người đại diện theo uỷ quyền: Nguyễn Phước T1, sinh năm 1977, địa chỉ: khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Lê Thị Phước D, sinh năm 1980, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Người đại diện theo ủy quyền: Dương Thị Như Ý, sinh năm 1987, địa chỉ: khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Huỳnh Thị Thu T2, sinh năm 1973. Người đại diện theo ủy quyền: Đỗ Minh H, sinh năm 1967 (chồng bà T2), cùng địa chỉ: khóm E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Các ông, bà: T1, D, H có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện và lời tự khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Lê Đức T và người đại diện trình bày: Năm 2016 ông với bị đơn Lê Thị Phước D tiến hành hôn nhân, đến năm 2018 do mâu thuẫn nên đã khởi kiện xin ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 91/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16/7/2018.

+ Khi Tòa án giải quyết ly hôn thì về tài sản chung không yêu cầu, để tự thỏa thuận. Nay không thỏa thuận được, nên khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung như sau:01 căn nhà cấp bốn diện tích 4,5m x 16m (chưa có giấy sở hữu) cất trên diện tích 102,5m^2 đất, thuộc số thửa 84, tờ bản đồ số 35 cấp giấy chứng nhận cho bà Lê Thị Phước D ngày 30/11/2022. Nguồn gốc nhà, đất: ông và bà D mua của bà Trần Thị K và Nguyễn Thị Ánh H1 trong thời kỳ hôn nhân, từ năm 2016 – 2018 thì ông và bà D sử dụng, sau khi ly hôn thì ông sử dụng, đến năm 2022 thỉ bà D đi đăng ký và được cấp giấy, nên yêu cầu chia đôi, ông T xin nhận tài sản nhà, đất và đồng ý trả 50% giá trị cho bà D.

+ Về nợ chung: trong quá trình chung sống có nợ Ngân hàng TMCP P 138.685.000đ, số nợ này đã được Tòa án nhân dân huyện Tam Nông giải quyết bằng bản án số: 62/2021/DS-ST ngày 29/12/2021, buộc ông và bà D có trách nhiệm liên đới trả nợ. Do đó yêu cầu phân chia nợ chung đang thi hành án cho Ngân hàng TMCP P, mỗi người trả 50%. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện này.

+ Tài sản khác: Sau khi ly hôn thì bà D đưa 01 số người đến nhà của ông lấy tài sản gồm: Tiền mặt 30.000.000đ; Thuốc tây và thực phẩm chức năng, trị giá 55.000.000đ; Khung sắt lợp tol nhà (mái nhà), trị giá 50.000.000đ. Tổng cộng bà D lấy tài sản trị giá 145.000.000đ, nên khởi kiện yêu cầu bà D trả lại tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn đã rút 01 phần yêu cầu, chỉ còn yêu cầu buộc bà D trả lại cho ông 50.000.000đ là giá trị tài sản khung sắt lợp tol nhà (mái nhà).

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn Lê Thị Phước D và người đại diện thống nhất về tình trạng hôn nhân với ông T từ năm 2016 – 2018 thì được Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, lúc đó không có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung.

+ Về nhà đất tranh chấp: Nguồn gốc căn nhà trên đất là do bà nhận sang nhượng của bà Trần Thị K năm 2017 từ tiền riêng của bà, cho đến năm 2022 thì bà về Long An sinh sống, không thể hàn gắn tình cảm, nên đến tháng 10/2022 bà tiếp tục nhận sang nhượng phần đất tại thửa 84 của ông Võ Hoàng T3, nhưng làm thủ tục sang tên là hộ ông Võ Hoàng N, nguồn tiền cũng từ tài sản riêng của bà. Đến tháng 02/2023 thì bà sang nhượng nhà và đất tại thửa 84, tờ bản đồ 35, diện tích 102,5m2 cho bà Huỳnh Thị Thu T2, 02 bên đã làm xong hợp đồng chuyển quyền, đã giao nhà, đất và nhận tiền xong, bà T2 chưa đứng tên giấy CNQSDĐ là do hồ sơ đến 01 cửa, đã nộp xong thuế nhưng ông T tranh chấp nên bị dừng lại. Nên qua yêu cầu của ông T về chia tài sản chung nhà, đất thì bà không đồng ý vì đây là tài sản riêng của bà.

+ Về tài sản khác: bà cho là không có lấy tài sản trị giá 145.000.000đ như ông T trình bày. Riêng phần mái tole và xà gồ nhà (mái nhà) do đã củ, mục, nên bà đã kêu người tháo dỡ, không còn sử dụng được, nên đã bán phế liệu với giá 3.000.000đ, nên qua yêu cầu của ông T, bà cũng không đồng ý.

+ Về tiền nợ Ngân hàng TMCP P theo bản án số: 62/2021/DS-ST, thì đến nay chưa thi hành án.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Thu T2 và người đại diện trình bày: bà có nhận chuyển nhượng nhà, đất từ bà D đứng tên giấy chứng nhận diện tích đất 102,5m2 thuộc thửa 84, tờ bản đồ 35 từ bà D, 02 bên đã làm hợp đồng và sang tên chuyển quyền xong, đã nộp thuế và gửi 01 cửa của U, nhưng do tranh chấp nên chưa được cấp giấy. Riêng phần nhà do chưa cấp quyền sở hữu nên trong hợp đồng chỉ ghi chuyển nhượng đất, lúc nhận chuyển nhượng thì căn nhà đã tháo dỡ, không còn mái nhà. Qua yêu cầu của nguyên đơn thì không đồng ý, vì nhà, đất nhận sang nhượng từ bà D và đã làm hợp đồng chuyển quyền xong.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án là đúng quy định. Về ý kiến giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu của nguyên đơn, đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn là bất động sản tại huyện T và bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện T là thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc phân chia nợ chung đang thi hành án cho Ngân hàng TMCP P, mỗi người trả 50% và các tài sản

yêu cầu gồm: Tiền mặt 30.000.000 đồng; Thuốc tây và thực phẩm chức năng, trị giá 55.000.000đ. Xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút là phù hợp quy định các Điều 217, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần tài sản tranh chấp: diện tích đất 102,5m^2 thuộc thửa 84, tờ bản đồ số 35, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Phước D ngày 30/11/2022, trên đất có cất 01 căn nhà khung vinaconex, vách tường, nền lát gạch men, không có mái.

Theo kết quả định giá tài sản: giá trị đất: 3.607.000đ/m^2; Tài sản gồm nhà và vật kiến trúc khác trên đất sau khi khấu hao giá trị: 49.524.000đồng; Phần mái tole sau khi khấu hao giá trị: 4.141.500đồng.

[3] Theo Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình: "Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung".

Ông T cho là nhận sang nhượng nhà, đất từ bà K, bà H1 năm 2017, trong thời kỳ hôn nhân. Bà D thừa nhận nhận sang nhượng nhà từ bà K năm 2017, trong thời kỳ hôn nhân và sang nhượng đất từ ông T3 nhưng chuyển quyền từ ông N (anh em với ông T3), sau khi ly hôn, tất cả nhà, đất là từ nguồn tiền riêng của bà.

Lời khai của bà Ngô Thị Ánh H2, Trần Thị K khai: thừa nhận có bán nhà, đất 01 lượt cho vợ chồng ông T, bà D vào năm 2016, với giá 55.000.000đ, có làm giấy tay do bà D giử. Phần nhà, đất này là do ông N (anh ông T3) bán nhà cho ông T3, sau đó ông T3 không ở nên bán nhà và đất cho 02 bà, rồi 02 bà mới tiếp tục bán cho vợ chồng T, D, lúc đó đất chưa được cấp giấy CNQSDĐ.

Lời khai của ông Võ Hoàng T3: nguồn gốc đất là của ông Võ Hoàng N được Nhà nước xét cấp nền, do không có chỗ ở nên ông mượn đất của ông N cất nhà, sau đó đến ngày 24/9/2015 thì ông bán nhà cho bà K, có làm giấy tay mua bán, sau đó bà K bán cho ai thì ông không biết. Sau đó ngày 31/10/2022, anh N nhờ ông đứng thỏa thuận bán đất với bà D, nên 02 bên làm tờ thỏa thuận mua, bán nền nhà, khi làm hợp đồng chuyển nhượng thì là giữa ông N với bà D, lúc đó không có ông T.

Tại phiên tòa ngày 30/9/2023, người đại diện của nguyên đơn yêu cầu tạm dừng phiên tòa để bổ sung chứng cứ chứng minh việc ông N chuyển giao quyền sử dụng đất cho ông T3 để bán cho bà K và các hóa đơn của Ngân hàng chính sách thu tiền nhà, đất, nhưng tại phiên tòa ngày 10/10/2023 thì phía nguyên đơn cho là không cung cấp được chứng cứ.

Lời khai của ông Võ Hoàng N tại phiên toà: ông được Nhà nước cấp đất nền, sau đó ông để cho ông T3 (em của ông) mượn ở, đến khi tính bán đất thì được biết ông T3 trước đây đã bán nhà và hiện bà D đang sử dụng, nên ông nhờ ông Trung liên h sang nhượng và bà D thống nhất mua đất, nên đến ngày 14/11/2022 ông có đến xã chứng thực, làm hợp đồng chuyển quyền cho bà D tại thửa đất số 84, tờ bản đồ 35, diện tích 102,5m^2. Thời điểm chuyển nhượng chỉ có bà D, không có người thứ hai.

Theo giấy bán nhà ngày 24/9/2015: "Tôi tên Võ Hoàng T3 có bán cho cô út Trần Thị K 01 căn nhà cụm dân cư chợ xã T với số tiền 50.000.000đ và cô K trả thêm khoản tiền nhà nước 17.000.000đ".

Theo giấy mua bán nhà ngày 26/4/2017: "Tôi tên Trần Thị K, vào năm 2015 tôi có mua của anh T3 01 căn nhà tại cụm D, ấp T, nay bán lại căn nhà nói trên cho chị Lê Thị Phước D, giá tiền 55.000.000đ".

Theo Quyết định số: 730/QĐ-UB ngày 29/10/2004 của UBND huyện T giao nền nhà cho ông Võ Hoàng N, nền số 21, lô C tại cụm D xã T. Đến ngày 19/8/2022 thì ông N được cấp giấy CNQSDĐ tại thửa 84, tờ bản đồ 35, diện tích 102,5m^2.

Ngày 31/10/2022, ông T3 và bà D làm tờ thỏa thuận mua, bán nền và nhà, đến ngày 14/11/2022 thì ông N với bà D đến xã chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bà D đã được chuyển quyền và cấp giấy CNQSDĐ ngày 30/11/2022.

Như vậy, chứng tỏ ông T3 chỉ bán nhà cho bà K và bà K bán nhà cho bà D theo giấy tay mua bán, trong khi đó lời khai của bà K, bà H2 cho là bán nhà và đất cho vợ chồng T, D là không phù hợp giấy tay thể hiện, nên không chấp nhận lời khai của bà K, bà H2.

Căn cứ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N với bà D ngày 14/11/2022, thì lúc này ông T và bà D đã ly hôn. Tại phiên tòa, phía ông T cũng không chứng minh được phần đất là nhận sang nhượng trong thời kỳ hôn nhân, nên không chấp yêu cầu của ông T về việc xác định 102,5m^2 đất là tài sản chung để chia.

[4] Còn về căn nhà trên đất, bà D cho là mua nhà từ năm 2017, là trong thời kỳ hôn nhân của bà với ông T (năm 2016 – 2018). Tại phiên tòa bà cho là lấy tiền cho thuê đất theo giấy hợp đồng thuê đất ngày 15/4/2017, trong khi ông T không thừa nhận, bà D cũng không có chứng cứ gì chứng minh là dùng số tiền thuê đất để mua nhà.

Như vậy, bà D mua nhà trong thời kỳ hôn nhân nhưng không chứng minh được tài sản riêng, nên chấp nhận yêu cầu của ông T, xác định căn nhà là tài sản chung để chia đôi là phù hợp Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên do nhà bà D đã sang nhượng cho bà T2, đã làm xong thủ tục chuyển quyền đất nhưng do đang tranh chấp nên bà T2 chưa được cấp giấy, giữa bà D và bà T2 cũng không có tranh chấp hợp đồng mua bán nhà, đất trong vụ án này. Hiện bà T2 đang quản lý và sử dụng nhà và đất, ông T và bà D cũng có chỗ ở khác và căn nhà được cất trên đất của bà D, do đó để đảm bảo quyền lợi các đương sự, nghĩ cần giao căn nhà cho bà D để tiếp tục hợp đồng chuyển nhượng với bà T2 và bà D trả giá trị căn nhà 50% cho ông T là phù hợp.

[5] Tại phiên toà, các đương sự đều thừa nhận có trả tiền Nhà nước về việc mua nhà V chậm trả, với số tiền làm tròn 10.900.000đ vào các năm 2020, 2021, 2022. Tại phiên toà, phía bị đơn cho là nếu Toà án xác định căn nhà là tài sản chung thì phải khấu trừ số tiền này vào tài sản chung, cụ thể ông T phải trả lại 50% là 5.450.000đ. Phía ông T thừa nhận có nộp tiền cho Nhà nước và đồng ý các phiếu thu

của Ngân hàng C do bà D cung cấp là đúng, nhưng không chứng minh được nguồn tiền chi trả là của chung vợ chồng, trong khi bà D cho là việc trả tiền là tiền riêng của bà. Xét thấy các phiếu thu giao dịch với Ngân hàng chính sách mà bị đơn cung cấp, nguyên đơn thừa nhận thì ngày 27/11/2020 thu 3.337.000đ; ngày 11/12/2021 thu 193.000đ; ngày 26/9/2022 thu 5.000đ; ngày 26/9/2022 thu gốc 7.000.000đ và lãi 365.409đ, việc trả tiền này của bà D là sau khi ly hôn với ông T, nên chấp nhận là nguồn tiền riêng của bị đơn.

Do đã xác định căn nhà là tài sản chung và ông T nhận giá trị, nên được khấu trừ, cụ thể: 49.524.000đ – 10.900.000đ = 38.624.000đ. Chị D nhận nhà và trả giá trị cho anh T 50% là 19.312.000đ.

[6] Về yêu cầu trả giá trị mái nhà của nguyên đơn là chưa phù hợp, bởi lẽ mái nhà là 01 phần của căn nhà và nguyên đơn cho là căn nhà là tài sản chung để yêu cầu chia, tuy bị đơn đã dỡ bỏ và bán phế liệu, thực tế không còn, nhưng đây cũng là 01 phần căn nhà là tài sản chung như nhận định ở trên. Tại phiên toà, nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh tài sản trị giá 50.000.000đồng, trong khi người đại diện của bị đơn cho là nếu xác định căn nhà là tài sản chung thì đồng ý trả 50% giá trị phần mái nhà cho nguyên đơn theo kết quả định giá 4.141.500đồng. Do đó nghĩ cần chấp nhận 01 phần yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận sự tự nguyện của bị đơn và bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn giá trị mái nhà là 2.070.750đồng (lấy tròn 2.071.000đồng).

[7] Từ những cơ sở trên, xét thấy ý kiến của Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp, nên chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng khác: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 1.970.000đ và chi phí định giá tài sản 2.000.000đ, số tiền này ông T đã nộp tạm ứng và thanh toán xong. Tại phiên toà, nguyên – bị đơn đồng ý mỗi bên chịu phân nữa. Xét thấy, đây là sự thoả thuận của đương sự, phù hợp các Điều 157, 164 của Bộ luật tố tụng dân sự, nghĩ cần chấp nhận. Do đó bà D có trách nhiệm trả lại cho ông T 1.985.000đ.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, để tính án phí dân sự sơ thẩm cụ thể như sau:

Ông T, bà D, mỗi người phải chịu 5% án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng: 19.312.000đ x 5% = 965.600đ (làm tròn 966.000đồng).

Phần ông T yêu cầu trả giá trị không được chấp nhận: (50.000.000đ – 2.071.000đ) x 5% = 2.396.450đ (làm tròn 2.396.000đồng).

Số tiền tạm ứng án phí do nguyên đơn rút yêu cầu tại phiên toà sẽ được trả lại theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 91, 92, 147, 157, 164 của Bộ luật tố tụng dân sự ; Áp dụng các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu của nguyên đơn.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc phân chia nợ chung đang thi hành án cho Ngân hàng TMCP P, mỗi người trả 50% và các tài sản: Tiền mặt 30.000.000 đồng; Thuốc tây và thực phẩm chức năng, trị giá 55.000.000đồng.

- Bà Lê Thị Phước D được hưởng 01 căn nhà (khung nhà vinaconex, vách tường, nhà không mái, nền lát gạch men), diện tích 50,2m^2 và các vật kiến trúc khác có trên đất (nhà vệ sinh, mái che tạm, hàng rào,…) được cất trên phần đất diện tích 102,5m2 thuộc thửa 84, tờ bản đồ số 35, do bà Lê Thị Phước D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 30/11/2022 (Vị trí tại các mốc M1, M2, M3 và M4 của sơ đồ đo đạc theo quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/3/2023) (Hiện bà D đã bàn giao nhà, đất cho bà Huỳnh Thị Thu T2 quản lý và sử dụng).

- Bà Lê Thị Phước D có trách nhiệm trả cho ông Lê Đức T: số tiền 19.312.000đồng (giá trị 50% căn nhà); 2.071.000đồng (tiền mái nhà).

- Về chi phí tố tụng khác: bà Lê Thị Phước D trả cho ông Lê Đức T 1.985.000đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Lê Đức T phải chịu án phí 3.362.000đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 6.125.000đ theo biên lai thu số: 0012756 ngày 17/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông. Ông T được nhận lại số tiền chênh lệch là 2.763.000đồng.

+ Bà Lê Thị Phước D phải nộp án phí 966.000đồng.

+ Bà Huỳnh Thị Thu T2 không phải chịu án phí.

- Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, người yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Trí Viễn